



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 6

KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập (thang điểm 100) nhân hệ số 2	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm ưu tiên	Tổng điểm cột 13=(cột 9*2+cột 10+cột 11+cột 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nguyễn Khánh Ly	Nữ	1995	CVPL-700	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	77,7	100	91,7	20	367,1	
2	Nguyễn Đoàn Dũng	Nam	1993	CVPL-703	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	68,2	85	88,3	20	329,7	
3	Hà Thị Thu Thùy	Nữ	1995	CVPL-710	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	78,8	98	77	20	352,6	
4	Hoàng Thị Minh Thư	Nữ	1995	CVPL-714	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	72	72	95,7	20	331,7	
5	Đặng Thị Nga	Nữ	1993	CVPL-717	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	73,2	73,2	78,3	20	317,9	
6	Trần Thị Mai	Nữ	1991	CVPL-721	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	69,5	69,5	94	20	322,5	
7	Vũ Thị Nga	Nữ	1995	CVPL-725	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Không	74	74	68	0	290	
8	Nghiêm Thị Tuyết Hương	Nữ	1994	CVPL-728	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Không	68,2	81	94,7	0	312,1	
9	Chu G6 Xê	Nam	1993	CVPL-731	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Nậm Nhùn, Lai Châu	Dân tộc thiểu số	75,6	93	56,7	20	320,9	
10	Tần Thị Quý Thương	Nữ	1995	CVPL-733	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sìn Hồ, Lai Châu	Dân tộc thiểu số	75,4	90	84,3	20	345,1	

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập (thang điểm 100) nhân hệ số 2	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm ưu tiên	Tổng điểm cột 13=(cột 9*2+cột 10+cột 11+cột 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Nguyễn Mai Phương	Nữ	1995	CVPL-736	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Than Uyên, Lai Châu	Không	75	93	56,7	0	299,7	
12	Lê Tuấn Anh	Nam	1993	CVPL-738	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Bảo Thắng, Lào Cai	Không	69,8	69,8	86,7	0	296,1	
13	Cao Ngọc Thắng	Nam	1980	CVPL-740	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Không	64,9	65	63,3	0	258,1	
14	Đậu Thị Phương Như	Nữ	1994	CVPL-743	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Không	77,2	90	95	0	339,4	
15	Hồ Thị Hà	Nữ	1993	CVPL-746	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Không	73,8	74	87	0	308,6	
16	Hoàng Thị Lan	Nữ	1995	CVPL-748	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS tỉnh Sơn La	Không	76,1	100	91,7	0	343,9	
17	Phạm Thị Việt Hồng	Nữ	1993	CVPL-750	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sông Mã, tỉnh Sơn La	Không	70,1	90	91	0	321,2	
18	Nguyễn Mai Linh	Nữ	1994	CVPL-753	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Không	78,6	98	98,3	0	353,5	
19	Lê Hà Quốc Khánh	Nam	1992	CVPL-755	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Châu, tỉnh Sơn La	Dân tộc thiểu số	62,3	70	50,7	20	265,3	
20	Nguyễn Thị Hằng Nga	Nữ	1992	CVPL-759	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Không	73,4	99	82,7	0	328,5	
21	Zơ Râm Trãi	Nam	1993	CVPL-765	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Con bệnh binh	74,8	74,8	67,3	20	311,7	
22	Lương Trọng Sang	Nam	1986	CVPL-768	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam	Không	61,8	70	62	0	255,6	

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập (thang điểm 100) nhân hệ số 2	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm ưu tiên	Tổng điểm cột 13=(cột 9*2+cột 10+cột 11+cột 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Trần Quang Úc	Nam	1984	CVPL-770	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Không	71,1	71,1	90,3	0	303,6	
24	Lê Ánh Tin	Nam	1990	CVPL-773	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	Không	68	57,5	91,7	0	285,2	
25	Lê Thị Thủy	Nữ	1994	CVPL-777	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Không	76,2	98	93	0	343,4	
26	Ksor Kun	Nam	1995	CVPL-782	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Phú Thiện, Gia Lai	Dân tộc thiểu số	72,1	81,8	71,3	20	317,3	
27	Huỳnh Trọng Nghĩa	Nam	1995	CVPL-785	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Phú Quốc, Kiên Giang	Con thương binh hạng 2/4	74,8	80	55,7	20	305,3	
28	Quách Thanh Tựa	Nam	1994	CVPL-788	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Phú Quốc, Kiên Giang	Không	74,7	80	54,3	0	283,7	
29	Trần Đăng Bảo Trung	Nam	1995	CVPL-792	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng	Không	64,4	64,4	93,3	0	286,5	
30	Nguyễn Đàm Thủy	Nữ	1992	KTDH-793	Kế toán viên	Chi cục THADS TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Dân tộc thiểu số	63,8	63,8	91	20	302,4	
31	Lâm Thanh Quý	Nam	1992	KTDH-797	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	63,8	96,5	86,7	20	330,8	
32	Trịnh Thị Thủy	Nữ	1991	KTDH-799	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	Không	72,9	70	93,3	0	309,1	
33	Hoàng Thị Hiền	Nữ	1991	KTDH-802	Kế toán viên	Chi cục THADS huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Không	81,4	70	56,7	0	289,5	

(Chữ ký)

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập (thang điểm 100) nhân hệ số 2	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100) nhân hệ số 1	Điểm ưu tiên	Tổng điểm cột 13 = cột 9*2+cột 10+cột 11+cột 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
34	Nguyễn Trúc Ly	Nữ	1993	KTDH-803	Kế toán viên	Chi cục THADS huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Không	72	77	95	0	316	
35	Cao Xuân Cư	Nam	1983	KTDH-805	Kế toán viên	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	Không	59,9	70	56,7	0	246,5	
36	Nông Mỹ Thoa	Nữ	1988	VTTC-808	Văn thư trung cấp	Chi cục THADS TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc thiểu số	71,4	75	89,3	20	327,1	
37	Nguyễn Thị An	Nữ	1996	VTTC-810	Văn thư trung cấp	Chi cục THADS huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Không	75	87	65,3	0	302,3	